

lựa chọn áp dụng có chọn lọc sẽ đảm bảo việc xây dựng và ban hành hệ thống CMKT công Việt Nam khả thi và có thể nhanh chóng đưa vào áp dụng.

- Về việc lựa chọn thứ tự ban hành các chuẩn mực

Việc lựa chọn thứ tự ban hành các chuẩn mực cũng cần phải có sự cân nhắc, để đảm bảo hợp lý và khả thi theo thứ tự:

- Các chuẩn mực không có sự khác biệt.
- Các chuẩn mực có ít sự khác biệt.
- Các chuẩn mực có nhiều sự khác biệt.

Thứ tự ban hành này, sẽ giúp cho việc ban hành hệ thống CMKT công Việt Nam có thể nhanh chóng được triển khai.

Nhìn chung, hệ thống CMKT công áp dụng phải đáp ứng yêu cầu cải cách quản lý tài chính khu vực công, phù hợp với đặc điểm của nền kinh tế, của các quy định pháp luật nói chung và tài chính trong lĩnh vực công của Việt Nam nói riêng. Cùng với việc xây dựng hệ thống CMKT công, hệ thống văn bản pháp luật về kế toán, tài chính, ngân sách của Việt Nam cũng cần phải được xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng mới sao cho phù hợp với thông lệ quốc tế và yêu cầu phát triển của nền kinh tế. ■

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Tài chính. (2017). Thông tư số 107/2017/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán HCSN.

2. Bộ Tài chính. (2019). Đề án xây dựng và ban hành CMKT công tại Việt Nam.

3. Deloitte. (2019). IPSAS in your pocket. Truy xuất <https://www.iasplus.com/en/publications/public-sector/ipsas-in-your-pocket-2020>

4. IFAC. (2018). International public sector financial accountability index. Truy xuất <https://www.ifac.org/system/files/publications/files/IFAC-CIPFA-Public-Sector-Index-2018-Status.pdf>

Mối quan hệ giữa các thành phần của hệ thống kiểm soát nội bộ với mục tiêu kiểm soát tại các đài phát thanh truyền hình



Th.s Nguyễn Hữu Tấn*

PGS.TS. Trần Đình Khôi Nguyễn**

Nhận: 05/11/2020

Biên tập: 15/11/2020

Duyệt đăng: 02/12/2020

Nghiên cứu này nhằm xây dựng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến mục tiêu kiểm soát tại các đài phát thanh - truyền hình cấp tỉnh tại Việt Nam. Thông qua khảo sát cán bộ quản lý tại các đài phát thanh - truyền hình bằng phương pháp phân tích nhân tố và phân tích hồi quy, kết quả phân tích đã chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến tính tin cậy báo cáo tài chính, mục tiêu chính trị và tính hiệu quả về tài chính ở các đài. Đây là những gợi ý để đưa ra các hàm ý chính sách, nhằm nâng cao tính hữu hiệu trong công tác kiểm soát nội bộ tại các đài trong thời gian tới.
Từ khóa: Kiểm soát nội bộ, tính hữu hiệu, phát thanh - truyền hình.

1. Giới thiệu

Phát thanh - truyền hình (PT-TH) là một lĩnh vực có vai trò quan trọng trong hệ thống chính trị ở Việt Nam, góp phần tuyên truyền đường lối chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước. Cùng với quá trình đổi mới quản lý kinh tế, khu vực công cũng có nhiều thay đổi về cơ chế quản lý mà điểm nhấn là chuyển dần sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo tinh thần Nghị định 43/NĐ-CP/2006 và gần đây nhất là Nghị định 16/NĐ-CP/2016. Những thay đổi về cơ chế quản lý đòi hỏi các đơn vị sự nghiệp nói chung và các đài PT-TH cấp tỉnh nói riêng vừa thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị; vừa quản lý và sử dụng các nguồn lực có hiệu quả, nâng cao đời sống cho người lao động.

Trong bối cảnh đó, việc xây dựng một hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB) hữu hiệu là một trong những phương thức để đạt được các mục tiêu đã đề ra. Tuy nhiên, trong nhiều năm gần đây, các nghiên cứu về KSNB trong lĩnh vực công còn chưa được đề cập đến, đặc biệt là các nghiên cứu

* Đài PT-TH Quảng Nam

** Trường Đại học Kinh tế (Đại học Đà Nẵng)

định lượng. Câu hỏi đặt ra là, những nhân tố nào ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống KSNB tại các đài PT-TH cấp tỉnh? Bài viết này nhằm nghiên cứu mối quan hệ giữa các thành phần của hệ thống KSNB với mục tiêu kiểm soát tại các đài PT-TH cấp tỉnh, tại Việt Nam.

2. Khung lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Khung lý thuyết của KSNB theo COSO (2013) cũng như phiên bản trước đây đã định nghĩa KSNB là một quá trình bị chi phối bởi người quản lý, hội đồng quản trị và các thành viên của đơn vị, được thiết lập để cung cấp một sự đảm bảo hợp lý nhằm đạt được các mục tiêu:

- Sự hữu hiệu và hiệu quả của hoạt động.
- Sự tin cậy của báo cáo tài chính (BCTC).
- Sự tuân thủ pháp luật và các quy định.

COSO (2013) cũng đã xác lập 5 thành phần của hệ thống KSNB là môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông và giám sát. Phiên bản COSO 2013 gần đây cũng đưa ra các nguyên tắc và tiêu điểm để người thiết lập hệ thống KSNB tùy thuộc vào đặc điểm của mình mà thiết kế và vận hành hệ thống KSNB một cách hữu hiệu nhất.

Những nguyên tắc KSNB ở khu vực công cũng có nhiều nét tương đồng như trong lĩnh vực tư, được INTOSAI phát triển thành các nguyên tắc kiểm soát nhất định. Trong đó, các trách nhiệm đối với xã hội cũng như sử dụng các nguồn lực đúng mục đích, có hiệu quả luôn được xem xét. Như vậy, những nền tảng của COSO và INTOSAI được kết hợp là một trong những nguyên lý để xây dựng hệ thống KSNB ở các đơn vị trong khu vực công, trong từng bối cảnh cụ thể.

Khung lý thuyết trên là cơ sở để xây dựng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến mục tiêu kiểm soát tại các đài PT-TH cấp tỉnh, được đề xuất trong sơ đồ 1.

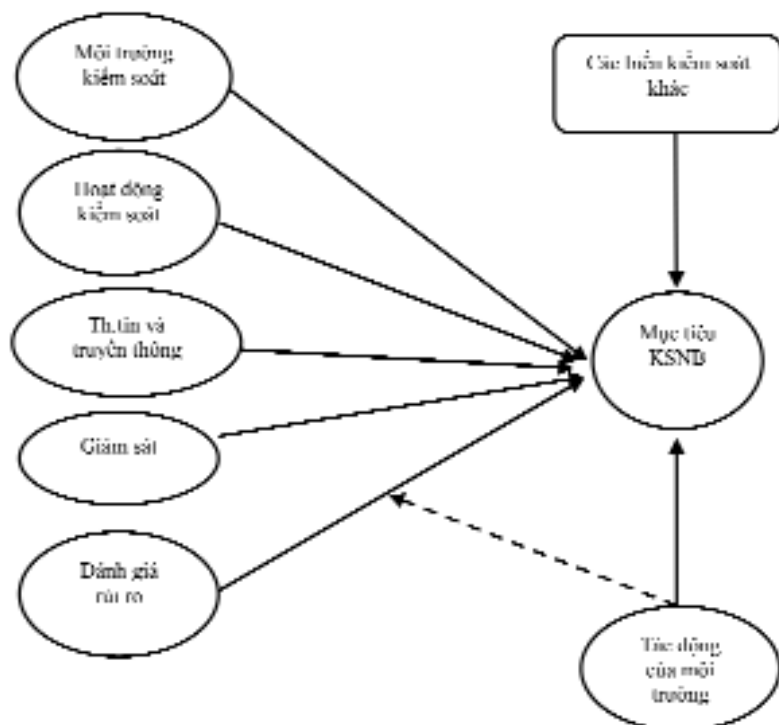
Mô hình nghiên cứu trên đang giả định 5 thành phần của hệ thống KSNB sẽ tác động đến mục tiêu kiểm soát tại các đài PT-TH. Mô hình còn xem xét thêm các biến kiểm soát là giới tính của người quản lý, vùng miền và thâm niên công tác. Ngoài ra, sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ thông tin đã làm các đài luôn phải đối diện nhiều thách thức trong lĩnh vực truyền thông. Biến số 'Tác động của môi trường' vừa được xem là nhân tố tác động trực tiếp đến mục tiêu kiểm soát, vừa tác động đến mối quan hệ giữa công việc 'Đánh giá rủi ro' với mục tiêu kiểm soát tại các đài.

3. Thiết kế nghiên cứu

Đo lường các biến số là cơ sở để thiết lập mô hình nghiên cứu. Trên cơ sở khung lý thuyết của COSO 2013, kết hợp với các nghiên cứu trước đây của Jokipii (2006), Amudo & Inanga (2009), Ofori (2011), Sultana & Haque (2011), một bảng hỏi được thiết lập để đo lường các thành phần của hệ thống KSNB và mục tiêu kiểm soát. Thông qua các cuộc phỏng vấn sâu với lãnh đạo các đài, bảng hỏi được điều chỉnh để phù hợp với đặc thù của ngành PT-TH. Đặc biệt ở mục tiêu kiểm soát, các vấn đề liên quan đến thực hiện nhiệm vụ chính trị của Đài được đề cập để đánh giá tính hữu hiệu và hiệu quả của các đài được rõ hơn.

Trên cơ sở bảng hỏi đã được hiệu chỉnh cuối cùng, một cuộc điều tra được tiến hành để lấy ý kiến của cán bộ quản lý ở các đài PT-TH cấp tỉnh, thành phố. Đối tượng được phỏng vấn là giám đốc, phó giám đốc của các đài,

Sơ đồ 1



Nghiên cứu trao đổi

trưởng/phó phòng của các đài PT-TH cấp tỉnh. Bảng câu hỏi được gửi đến các đáp viên tại các cuộc họp chuyên đề của ngành, để đáp viên có thể chuN bị và trả lời một cách tin cậy. Kết quả là, với 372 phiếu phát ra, tác giả đã phỏng vấn được 340 phiếu với tỷ lệ 91,3%.

Trên cơ sở dữ liệu thu thập, thang đo dự kiến ban đầu được đánh giá độ tin cậy, sau đó tiến hành phân tích nhân tố để rút trích các nhân tố cần thiết cho giai đoạn phân tích tiếp theo. Các chỉ mục đo lường 5 thành phần của KSNB được phân nhóm và cuối cùng rút trích thành 4 nhân tố, dựa trên đặc trưng của các chỉ mục, đó là: ‘Thông tin và giám sát’, ‘Hoạt động kiểm soát’, ‘Đánh giá rủi ro’ và ‘Môi trường kiểm soát’. Như vậy, so với khung lý thuyết của COSO thì cấu trúc đo lường của các thành phần KSNB được rút gọn lại thành bốn nhóm nhân tố trong bối cảnh tại các đài PT-TH cấp tỉnh.

Đối với biến phụ thuộc là mục tiêu kiểm soát, bộ đo lường ban đầu bao phủ cả ba khía cạnh là: tính hữu hiệu và hiệu quả của hoạt động, tính tin cậy của BCTC và sự tuân thủ các quy định của pháp luật. Tuy nhiên, kết quả phân tích nhân tố rút trích được ba nhóm có thể giải thích mục tiêu kiểm soát, được đặt tên theo thứ tự là ‘Tính tin cậy BCTC’, ‘Mục tiêu chính trị của các đài’ và ‘Hiệu quả tài chính của các đài’. Mục tiêu chính trị của các đài được xem là điểm khác biệt so với khung lý thuyết, nhưng phù hợp với đặc thù của các đài PT-TH. Phụ lục 1 và 2, tổng hợp các chỉ mục đo lường các biến số chính sau khi phân tích nhân tố.

Các biến kiểm soát trong mô hình dự kiến là các biến giả (giới tính, khu vực) và giá trị trung bình đối với tác động của thay đổi môi trường. Các chỉ mục của tác động yếu tố thay đổi môi trường bao gồm:

- Những thay đổi về văn bản quản lý tại các đài
- Những thay đổi về công nghệ phát thanh – truyền hình
- Cạnh tranh thị trường quảng cáo
- Những thay đổi kỹ thuật sản xuất chương trình

Phụ lục 1a. Tổng hợp thang đo biến Thông tin và giám sát

STT	Kí hiệu	Nội dung chỉ mục
1	GS2	Có hoạt động KS vận hành để người lao động tuân theo
2	TT3	Đảm bảo có đủ thông tin giữa các bộ phận trong Đài
3	TT2	Thông tin hoạt động được báo cáo cấp trên đầy đủ, rõ ràng
4	TT5	Có sự phối hợp hiệu quả trong bộ phận chức năng và giữa các phòng chức năng
5	GS4	Hình thức định kỳ về việc giám sát
6	GS3	Có sự phân chia trách nhiệm trong giám sát
7	TT1	Các bộ phận và cá nhân có thông tin cần thiết để thực hiện trách nhiệm công việc
8	KS1	HGD rà soát kết quả hoạt động hàng năm
9	MT10	Quy định ứng xử làm việc trong đơn vị
10	KS7	Lãnh đạo các phòng rà soát hoạt động của phòng

Phụ lục 1b. Tổng hợp thang đo biến Hoạt động kiểm soát

STT	Kí hiệu	Nội dung chỉ mục
1	KS1	Có sự phân chia trách nhiệm hợp lý
2	KS3	Các thủ tục kiểm soát thực hiện đúng quy trình
3	KS5	Có sự thông báo các việc đột xuất toàn Đài PT-TH
4	KS6	Công tác kiểm kê vật chất theo đúng quy định kiểm soát
5	TT4	Hệ thống thông tin truyền thông cập nhật chính xác đúng với chức năng của nó
6	KS7	Thường xuyên rà soát các thủ tục kiểm soát

Phụ lục 1c. Tổng hợp thang đo biến Môi trường kiểm soát

STT	Kí hiệu	Nội dung chỉ mục
1	MT5	Sự cam kết của nhân viên với Đài
2	MT8	Các biện pháp kỷ luật
3	MT9	Sự phân công quyền hạn và trách nhiệm
4	MT4	Nhân viên hiểu công việc theo vị trí VL
5	MT3	Công việc KS và QL có quan hệ mật thiết
6	MT7	Các chính sách tiền lương, thưởng...

Phụ lục 1d. Tổng hợp thang đo biến Đánh giá rủi ro

STT	Kí hiệu	Nội dung chỉ mục
1	RR4	Phân tích các rủi ro tiềm tàng hàng năm
2	RR3	BGD thường nhận dạng các rủi ro đối với Đài
3	RR2	HGD đánh giá thường xuyên rủi ro
4	RR5	Các biện pháp ngăn ngừa rủi ro có hiệu lực

Phụ lục 2. Tổng hợp thang đo biến phụ thuộc qua phân tích nhân tố

STT	Kí hiệu	Nội dung chỉ mục
Mục tiêu tin cậy cậy của báo cáo tài chính		
1	BCTC1	BCTC giúp lãnh đạo trung quản lý
2	BCTC2	Thông tin BCTC trung thực, hợp lý
3	BCTC3	Thuyết minh BCTC giúp lãnh đạo có thêm thông tin
Mục tiêu chính trị của các đài PT-TH		
1	HTQ2	Chương trình đã tuyên truyền đường lối của Đảng
2	HTQ1	Đuốn thành mục tiêu chính trị
3	HQ3	Cơ sở vật chất sử dụng hiệu quả
Mục tiêu hiệu quả tài chính của các đài PT TH		
1	HTQ4	Các quỹ tăng qua các năm
2	HTQ5	Thu nhập người lao động tăng

• Áp lực thực hiện các kênh truyền hình

Với các biến số mới được rút trích qua phân tích nhân tố, phương pháp phân tích hồi quy được vận dụng để xây dựng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến mục tiêu KSNB tại các đài PT-TH cấp tỉnh tại Việt Nam.

4. Kết quả nghiên cứu

Phân tích tương quan là một bước nhằm nghiên cứu mối quan hệ tương quan tuyến tính giữa biến phụ thuộc với từng biến độc lập, cũng như xem xét có quan hệ tương quan giữa các biến độc lập với nhau hay không. Kết quả nghiên cứu ở Bảng 1 cho thấy:

Biến phụ thuộc “Tính tin cậy BCTC” (Y1) có quan hệ tương quan tuyến tính thuận chiều với từng biến độc lập và đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Trong các nhân tố nghiên cứu, nhân tố “Hoạt động kiểm soát” (X2) có hệ số tương quan lớn nhất là 0.239; còn hệ số tương quan thấp nhất là nhân tố ‘Thông tin và giám sát’ (X1). Đây là những bằng chứng ban đầu để có thể xây dựng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến mục tiêu kiểm soát của các đài PT-TH.

Biến ‘Mục tiêu chính trị của các đài’ (Y2) có tương quan dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% với nhân tố ‘Thông tin và giám sát’ (X1). Hệ số tương quan dương (+ 0.301) có nghĩa nếu các đài thực hiện các yêu cầu về KSNB liên quan đến thành phần ‘Thông tin và giám sát’ càng cao thì các mục tiêu chính trị của đài hàng ngày càng

Bảng 1. Phân tích ma trận tương quan

		Tin cậy BCTC	Hiệu quả chính trị	Hiệu quả tài chính	Thông tin và giám sát	Hoạt động kiểm soát	Mục tiêu kiểm soát	Đánh giá rủi ro
Tin cậy BCTC	Pearson Correlation	1	.000	.000	.115 ^{**}	.239 ^{**}	.182 ^{**}	.135 ^{**}
	Sig. (2-tailed)		1.000	1.000	.024	.000	.001	.013
	N	340	340	340	340	340	340	340
Hiệu quả chính trị	Pearson Correlation	.000	1	.000	.301 ^{**}	.062	.060	.022
	Sig. (2-tailed)	1.000		1.000	.000	.253	.267	.687
	N	340	340	340	340	340	340	340
Hiệu quả tài chính	Pearson Correlation	.000	.000	1	.015	.278 ^{**}	.177 ^{**}	.165 ^{**}
	Sig. (2-tailed)	1.000	1.000		.404	.000	.001	.007
	N	340	340	340	340	340	340	340
Thông tin và giám sát	Pearson Correlation	.115 ^{**}	.301 ^{**}	.015	1	.000	.000	.000
	Sig. (2-tailed)	.024	.000	.404		1.000	1.000	1.000
	N	340	340	340	340	340	340	340
Hoạt động kiểm soát	Pearson Correlation	.239 ^{**}	.062	.278 ^{**}	.000	1	.000	.000
	Sig. (2-tailed)	.000	.253	.000	1.000		1.000	1.000
	N	340	340	340	340	340	340	340
Mục tiêu kiểm soát	Pearson Correlation	.182 ^{**}	.060	.177 ^{**}	.000	.000	1	.000
	Sig. (2-tailed)	.001	.267	.001	1.000	1.000		1.000
	N	340	340	340	340	340	340	340
Đánh giá rủi ro	Pearson Correlation	.135 ^{**}	.022	.165 ^{**}	.000	.000	.000	1
	Sig. (2-tailed)	.013	.687	.002	1.000	1.000	1.000	
	N	340	340	340	340	340	340	340

** . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

Bảng 2. Tổng hợp kết quả phân tích hồi quy

TT	Tác giả	Nội dung
1	Aronson và Lokfjgren (1999)	Tại nhà nghiên cứu này cho rằng, xã hội khuyến cáo cho các hành vi có trách nhiệm môi trường từ cả Chính phủ lẫn DN bằng cách kiểm tra những thảm họa sinh thái và sự thoái của hệ sinh thái của trái đất. Do đó, cần có các biện pháp tiêu chuẩn hóa và định lượng để kiểm soát các hoạt động kinh doanh gây ô nhiễm môi trường trước khi thực hiện một điều kiện mà trong đó các tổ chức kinh doanh hoặc phải làm sạch ô nhiễm của họ.
2	Ashenafi (1997)	Việc thành lập hệ thống kế toán xanh hoặc môi trường để ngăn chặn ô nhiễm hoặc thiệt hại. Hệ thống xem xét các biện pháp kinh tế và tác động đến sản xuất và tiêu thụ diện về môi trường. Do quá trình này tùy diện có ảnh hưởng đến nguồn vốn tự nhiên cho được xem xét và hành động tương ứng cần thiết được thực hiện.
3	Rubenstein (1997)	Vấn đề đạo đức có thể được giải quyết khi quản lý môi trường được đặt dưới góc độ của khía cạnh tài chính, khi đó sẽ đặt được tầm quan trọng nhiều hơn từ kinh doanh. Tầm quan trọng của vấn đề môi trường đã được tăng lên do sự suy giảm liên tục của môi trường và gia tăng các thảm họa môi trường.
4	Talbot và cộng (2007)	Xem xét các khía cạnh môi trường trọng điểm của nền kinh tế như chi phí của các dịch vụ và sản phẩm, DN có thể giảm tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên bằng đầu để tiết kiệm trong mức độ lớn hơn và giải quyết các yêu cầu tuân thủ môi trường của người tiêu dùng.
5	Bottem (2008)	Việc thực hiện các công việc có thể được đo bằng các phương tiện của tài liệu chi phí môi trường và xác định các chi phí môi trường có liên quan đến kế toán và góc độ tài chính, liên kết của họ với công khai tài chính. Do đó, trong thế giới kinh doanh hiện đại, thực hiện hạch toán kế toán xanh được coi là một yếu tố quan trọng.
6	Gary Otis (2008)	Trong bài viết “Kế toán khi thất bại kinh”, tác giả này cho rằng các DN có thể có những lợi ích nhất định bên trong và bên ngoài bằng phương tiện thực hiện hệ thống kế toán xanh. Bài viết cũng chỉ ra rằng việc vận dụng kế toán xanh liên quan đến một số hạn chế nhất định và các rào cản, đồng thời đưa ra một số giải pháp nhằm giải quyết những rào cản.
7	Heba YM & Yousaf (2010)	Nhóm tác giả kiểm tra các khía cạnh kế toán môi trường bằng cách khám phá các kỹ thuật để phát triển các báo cáo môi trường cho phép chính phủ để sử dụng và làm cho nhiều DN chịu trách nhiệm về các yếu tố bên ngoài của họ. Các tác giả cũng dự báo, trong thời gian tới, các DN sẽ phải đối mặt với những thách thức liên quan đến thiết lập và thực hiện các chiến lược kinh doanh có liên quan với hoạt động môi trường.
8	S. Sudhamathi, S. Kalayammani (2014)	Theo mục tiêu chính của kế toán xanh gồm 3 nội dung: Xác định, thu thập, tính toán và phân tích vật liệu và các vật liệu liên quan đến năng lượng; Báo cáo nổi bật và sử dụng thông tin về chi phí môi trường; Cung cấp thông tin liên quan đến chi phí khác trong quá trình ra quyết định, với mục đích đưa ra các quyết định hiệu quả và góp phần bảo vệ môi trường.

đạt được tính hữu hiệu. Tuy nhiên, trong mỗi quan hệ với các nhân tố khác, biến Y2 có tương quan cùng chiều dương nhưng đều không có ý nghĩa thống kê.

Biến ‘Hiệu quả tài chính các đài’ (Y3) có tương quan cùng chiều và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% với các biến ‘Hoạt động kiểm soát’ (X2), ‘Môi trường kiểm soát’ (X3) và ‘Đánh giá rủi ro’ (X1). Trong đó, nhân tố ‘Hoạt động kiểm soát’ có hệ số tương quan lớn nhất đến mục tiêu về tài chính.

Về mối tương quan giữa các biến độc lập, kết quả từ Bảng 1 cũng cho thấy không có mối tương quan giữa các biến độc lập. Nguyên nhân của hiện tượng này là khi thực hiện phân tích nhân tố, các chỉ mục có cùng hệ số tải cao (loadings) trên một nhân tố được gom chung với nhau thành biến số mới, do vậy các biến số mới qua phân tích nhân tố sẽ không có tương quan mạnh với nhau. Hệ số tương quan giữa các biến độc lập thấp là điều kiện đảm bảo giả định bài toán hồi quy được thỏa mãn.

Về mối tương quan giữa các biến phụ thuộc, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy các biến Y1, Y2, Y3 cũng không có quan hệ tương quan. Vì vậy, khi thực hiện mô hình hồi quy theo từng biến Y sẽ tạo điều kiện đánh giá ảnh hưởng của từng thành phần đối với mục tiêu kiểm soát.

Bảng 2, trang 43 trình bày kết quả phân tích hồi quy sau khi đưa các biến kiểm soát trong mô hình nghiên cứu:

Kết quả tổng hợp ở bảng 2 cho thấy một số kết quả sau:

Một là: Cả ba mô hình có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%, trong đó mô hình 3 có khả năng giải thích cao nhất.

Hai là: Các biến kiểm soát khi đưa vào mô hình phân tích đa phần

đều không có ý nghĩa thống kê. Giới tính không thực sự tác động đến mục tiêu kiểm soát ở cả ba mô hình là một dấu hiệu tích cực trong công tác KSNB ở các đài. Ở một góc độ nào đó, việc không có ảnh hưởng của giới tính cho thấy đội ngũ cán bộ quản lý đã thực hiện công tác quản lý theo đúng quy trình trong công tác KSNB tại các đài.

Yếu tố khu vực cũng không ảnh hưởng đến các mục tiêu kiểm soát. Kết quả này cho thấy, tất cả các đài ở ba khu vực đều tuân thủ theo các quy chế đã được thiết lập để đảm bảo các mục tiêu kiểm soát tại các đài PT-TH. Tương tự là thâm niên công tác cũng không ảnh hưởng trong cả ba mô hình. Đây là một dấu hiệu tích cực cho thấy, người quản lý tại các đài tham gia vào quá trình kiểm soát đều tuân theo quy định, các chuẩn công việc đã thiết lập.

Về tác động tương hỗ giữa những thay đổi về môi trường và ‘Đánh giá rủi ro’ với mục tiêu kiểm soát, kết quả phân tích hồi quy cũng cho thấy không có ảnh hưởng của biến số này.

Ba là: Về ảnh hưởng của từng thành phần KSNB đối với mục tiêu kiểm soát

Nhân tố ‘Thông tin và giám sát’ có quan hệ cùng chiều có ý nghĩa thống kê đối với ‘Tính tin cậy BCTC’ và ‘Mục tiêu chính trị’ của các đài PT-TH, nhưng không ảnh hưởng đến tính ‘Hiệu quả về tài chính’ của các đài. Mỗi quan hệ này được giải thích là các thuộc tính cấu thành nên nhân tố ‘Thông tin và giám sát’ về cơ bản là các dòng thông tin để phục vụ công tác quản lý tại các đài. Với đặc thù là những đơn vị sự nghiệp có thu, nhưng mục tiêu chính là tiếp sóng kênh VTV của Đài Truyền hình quốc gia, tuyên truyền chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước. Do vậy, việc tổ chức tốt

thông tin và truyền thông sẽ góp phần thực hiện tốt mục tiêu chính trị của các đài. Đây có thể xem là một đặc trưng trong nghiên cứu này. Ngoài ra, việc thông tin và giám sát một cách hữu hiệu là phương thức để toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế được kiểm soát tốt, góp phần BCTC ở các đài có tính tin cậy, phục vụ cho công tác quản lý.

Nhân tố ‘Hoạt động kiểm soát’ có ảnh hưởng thuận chiều đến ‘Tính tin cậy báo cáo tài chính’ và ‘Hiệu quả tài chính’ của các đài PT-TH cấp tỉnh tại Việt Nam. Hoạt động kiểm soát được cấu trúc bởi việc thiết kế các thủ tục kiểm soát trong công tác nhân sự, đầu tư, thanh lý tài sản và các hoạt động khác tại các đài. Kết quả cho thấy, một khi các đài tuân thủ tốt các bước trong hoạt động kiểm soát thì số liệu trên BCTC đảm bảo sự tin cậy nhất định. Ngoài ra, việc tuân theo các thủ tục kiểm soát góp phần đảm bảo quản lý các nguồn lực tại các đài tốt hơn trong bối cảnh tự chủ một phần, qua đó góp phần tăng tích lũy (các quỹ) và thu nhập cho người lao động. Đó chính là tác động tích cực của ‘Hoạt động kiểm soát’ đối với mục tiêu kiểm soát tại các đài trong nghiên cứu này.

Nhân tố ‘Môi trường kiểm soát’ có tác động thuận chiều có ý nghĩa thống kê với ‘Tính tin cậy BCTC’ và ‘Hiệu quả tài chính’ của các đài PT-TH. Trong nhiều năm qua, các đài đều có những quy định về chức năng nhiệm vụ của các phòng, nhân viên; có những quy định về khen thưởng, xử phạt rõ ràng,... Đây là cơ sở để thiết lập một môi trường làm việc chuyên nghiệp hơn tại các đài, trong bối cảnh tự chủ từ Nghị định 43/CP/2006 và gần đây là Nghị định 16/CP/2016. Tự chủ về thực hiện chức năng nhiệm vụ đã đòi hỏi các đài phải tăng cường

thiết lập cơ chế quản lý phù hợp. Do vậy, nó đã góp phần làm cho người lao động tuân thủ theo các qui định trong nội bộ. Kết quả là, mục tiêu về tài chính cũng như tạo sự tin cậy BCTC trong công tác quản lý ở các đài, trong thời gian vừa qua.

Nhân tố ‘Đánh giá rủi ro’ không ảnh hưởng đến các mục tiêu kiểm soát trong nghiên cứu này. Đây cũng là vấn đề cần phải suy ngẫm khi mà công nghệ truyền thông thay đổi nhanh chóng, có thể thách thức sự tồn tại và phát triển của các đài trong tương lai. Ở thời điểm này, các kênh truyền hình địa phương chưa là kênh thu phí khách hàng, chưa có hệ thống để theo dõi lượng khách hàng xem kênh của mình. Các đài vẫn còn được hưởng ngân sách để thực hiện các hoạt động chuyển tiếp sóng VTV hoặc xây dựng các chương trình PT-TH địa phương. Do vậy, các áp lực về đánh giá rủi ro để đảm bảo thực hiện các mục tiêu kiểm soát chưa được coi trọng. Tuy nhiên, cùng với việc chuyển dần sang cơ chế tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong tương lai, kết quả này cũng là dấu hỏi lớn cho những người làm quản lý để đảm bảo vận hành hệ thống KSNB một cách hữu hiệu.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Thiết lập và vận hành hệ thống KSNB hữu hiệu là một trong những cách thức để đảm bảo đạt được mục tiêu ở các đài PT-TH cấp tỉnh, tại Việt Nam. Thông qua điều tra đánh giá cán bộ quản lý tại các đài PT-TH cấp tỉnh, nghiên cứu này đã cho thấy hệ thống KSNB của các đài PT-TH cấp tỉnh đã được xây dựng theo hướng tiếp cận COSO, tập trung vào bốn nhóm vấn đề “Thông tin và giám sát”, “Hoạt động kiểm soát”, “Môi trường kiểm soát” và “Đánh giá rủi ro”. Cấu trúc của các

Phụ lục 3. Các biến kiểm soát trong nghiên cứu

Biến kiểm soát	Kí hiệu	Đuôi lượng
Giới tính	101	Nam = 1 Nữ = 0
Khu vực hoạt động	102	Miền Bắc = 1 Khu vực khác = 0
	103	Miền Nam = 1 Khu vực khác = 0
Thâm niên công tác		Số năm làm việc
Tác động yếu tố môi trường		Giá trị trung bình của 5 chỉ mục liên quan đến thay đổi môi trường

thành phần trên được xem xét để đạt được các mục tiêu chính trị, tính hiệu quả về tài chính và tính tin cậy BCTC ở các đài.

“Mục tiêu chính trị” của các đài phụ thuộc vào khả năng thiết lập “Thông tin và giám sát”; trong khi “Tính tin cậy của BCTC” phụ thuộc vào “Thông tin và giám sát”, “Môi trường kiểm soát” và “Hoạt động kiểm soát”. Chuyển sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm ở các đơn vị sự nghiệp công lập, vấn đề hiệu quả tài chính cũng được đặt ra. Trong nghiên cứu này, một khi các đài tuân thủ các thủ tục kiểm soát và thiết lập môi trường kiểm soát tốt thì hiệu quả tài chính sẽ được cải thiện đáng kể.

Kết quả trên đã gợi ra nhiều hàm ý chính sách quan trọng. Để tiếp tục thực hiện tốt mục tiêu chính trị ở các đài trong thời gian tới, lãnh đạo các đài cần hết sức chú ý nội dung thông tin và giám sát thông tin trước khi phát sóng để đảm bảo truyền thông đúng dẫn đến người dân. Ở góc độ hiệu quả và đảm bảo tính tin cậy BCTC cho quản lý, cần tiếp tục duy trì và hiệu chỉnh các thủ tục kiểm soát, tạo lập một môi trường kiểm soát tốt. Trong bối cảnh khoa học kỹ thuật phát triển nhanh chóng và các đài dần giao quyền tự chủ hoàn toàn thì các thách thức từ các kênh truyền thông khác sẽ ảnh hưởng đến số lượng người xem các kênh truyền hình truyền thống. Do vậy,

các đài cần nhận thức thấu đáo vấn đề này để có những bước đi phù hợp trong Cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0. ■

Tài liệu tham khảo

- [1]. Chính phủ, (2006). Nghị định số 43/2006/NĐ-CP, ngày 25/4/2006. Quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.
- [2]. Chính phủ, (2015). Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, ngày 14/2/2015. Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.
- [3]. Thông tư số 17/2010/TTLT-BTTTT-BNV, ngày 27/7/2010, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Đài PT-TH thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- [4]. Angella Amudo & Eno L. Inanga (2009), Evaluation of Internal Control Systems: A Case Study from Uganda, International Research Journal of Finance and Economics, ISSN 1450-2887 Issue 27 (2009), EuroJournals Publishing, Inc. 2009
- [5]. Annukka Jokipii, (2006). The Structure and effectiveness of Internal Control. A Contingency Approach. Universitas Wasaensis (2006).
- [6]. COSO, (2013). The 2013 Internal Control Control – Integrated Framework.
- [7]. International Organization of Supreme Audit Institutions (INTOSAI), (2004); Guidelines for Internal Control Standards for the public Sector. Retrieved on <http://www.intosai.org>
- [8]. William Ofori (2011), Effectiveness of Internal Control System: A perceptionor-Reality, reality, <http://ir.knust.edu.gh/bitstream/123456789/4435/1/William20Ofori%20FINAL%20THE-SIS202011.pdf> on 25.05.2014.